

ベトナム語彙表

Ver.20230306

日本語	にほんご	Tiếng Việt	日本語	にほんご	Tiếng Việt
職場	しょくば	Nơi làm việc	可燃ゴミ	かねんごみ	Rác cháy được
同僚	どうりょう	Đồng nghiệp	不燃ゴミ	ふねんごみ	Rác không cháy được
従業員	じゅうぎょういん	Người lao động/nhân viên	資源ゴミ	しげんごみ	Rác tái chế
出入り口	でいりぐち	Cửa ra vào	ペットボトル	ぺっとぼとる	Chai nhựa
トイレ	といれ	Nhà vệ sinh	空き缶	あきかん	Lon rỗng
休憩室	きゅうけいしつ	Phòng nghỉ ngơi/giải lao	立ち入り禁止	たちいりきんし	Cấm vào
食堂	しょくどう	Nhà ăn	通行止め	つうこうどめ	Cấm thông hành
会議室	かいぎしつ	Phòng họp	お知らせ	おしらせ	Cho biết
研究室	けんきゅうしつ	Phòng nghiên cứu	非常口	ひじょうぐち	Cửa thoát hiểm
更衣室	こういしつ	Phòng thay đồ	良品	りょうひん	Sản phẩm tốt
駐車場	ちゅうしゃじょう	Bãi đỗ xe	不良品	ふりょうひん	Sản phẩm lỗi
駐輪場	ちゅうりんじょう	Bãi đỗ xe đạp	返品	へんぴん	Sản phẩm bị trả lại
転勤	てんきん	Chuyển nơi làm việc	時刻表	じこくひょう	Thời gian biểu
出張	しゅつちょう	Công tác	喫煙所	きつえんじょ	Nơi hút thuốc
健康診断	けんこうしんだん	Khám sức khỏe	禁煙	きんえん	Cấm hút thuốc
ホームページ	ほーむぺーじ	Trang chủ	ロッカー	ろっかー	Tủ để đồ
連絡先	れんらくさき	Địa chỉ liên lạc	消火器	しょうかき	Bình cứu hỏa
メールアドレス	めーるあどれす	Địa chỉ Mail	スクラップ	すくらっぷ	Sắt vụn
作業日報	さぎょうにつぽう	Báo cáo công việc hàng ngày	検温器	けんおんき	Nhiệt kế
生産管理	せいさんかんり	Quản lý sản xuất	手指用消毒液	しゅしゅうしょうどくえき	Nước rửa tay sát khuẩn
工程表	こうていひょう	Bảng quy trình	石鹼	せっけん	Xà phòng
機密情報	きみつじょうほう	Thông tin cơ mật	トイレットペーパー	といれっとペーパー	Giấy vệ sinh
設計図	せつけいず	Bản vẽ thiết kế	治工具	じこうぐ	Đồ gá và dụng cụ
在庫	ざいこ	Tồn kho	刃具	はぐ	Lưỡi cắt
仕掛品	しかかりひん	Sản phẩm dở dang	歩留まり	ぶどまり	Năng suất
原材料	げんざいりょう	Nguyên liệu thô	金型	かながた	Khuôn
棚卸	たなおろし	Kiểm kê	切粉	きりこ	Phoi kim loại
製品	せいひん	Sản phẩm	潤滑油	じゅんかつゆ	Dầu nhờn
ヘルメット	へるめっと	Mũ bảo hiểm	頭上注意	ずじょうちゅうい	Chú ý trên đầu
日本語		Tiếng Việt			
節電・節水に心がけましょう		Hãy cố gắng tiết kiệm điện và nước			
関係者以外立ち入り禁止です		Người không liên quan cấm vào			
整理整頓しましょう		Sắp xếp dọn dẹp			
靴を脱いでください		Hãy cởi giày ra			
携帯電話持ち込み禁止です		Cấm mang theo điện thoại di động			
転倒しやすいので注意しましょう		Chú ý dễ bị trượt ngã			